

CTCP Chế tạo máy - Vinacomin (HNX: CTT)

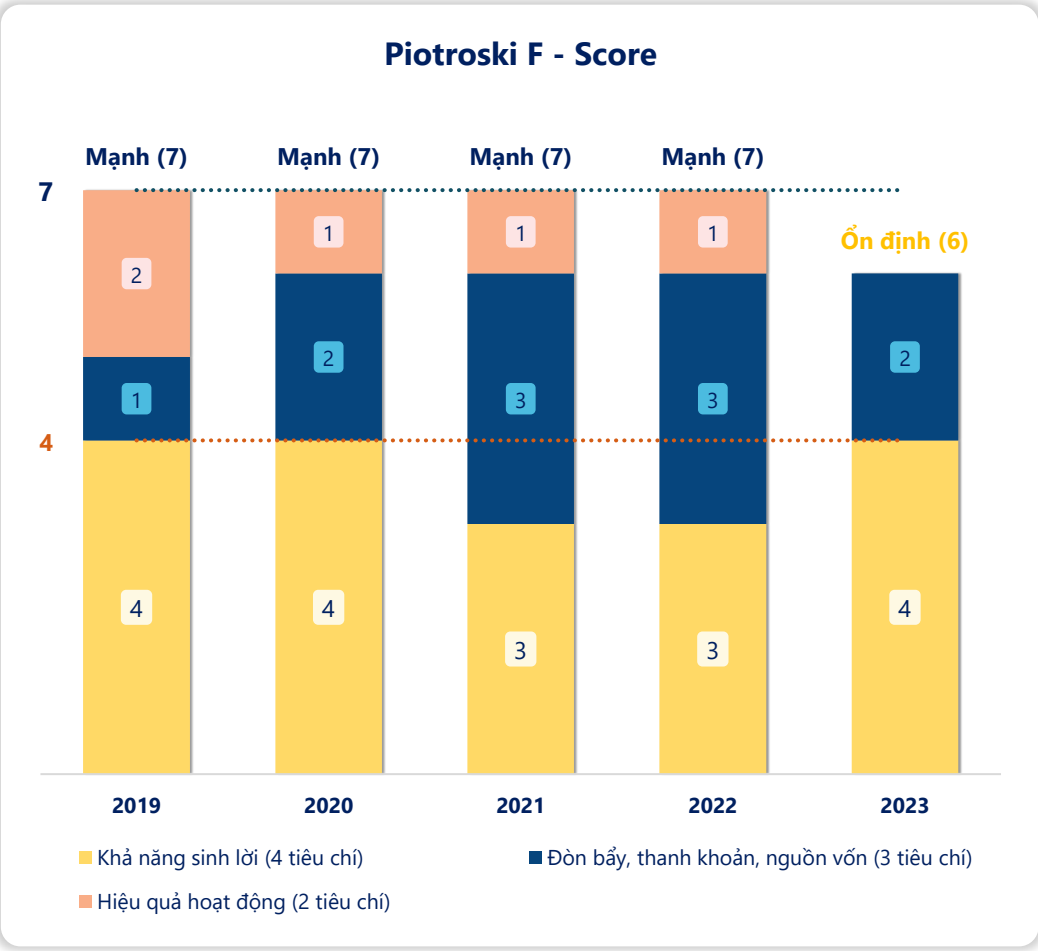
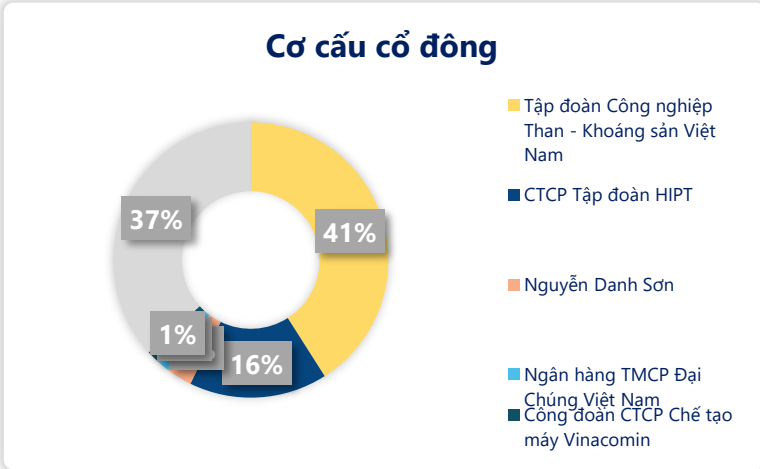
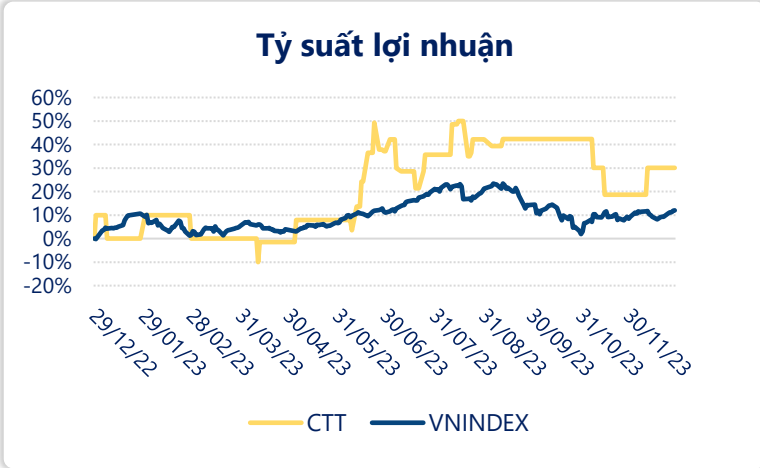
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	17,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.7%	-8.6%	-8.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
2,277	YoY
tỷ VNĐ	▲ 17.0
	▲ 0.7%

LN sau thuế	2023
12.1	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1.50
	▲ 13.6%

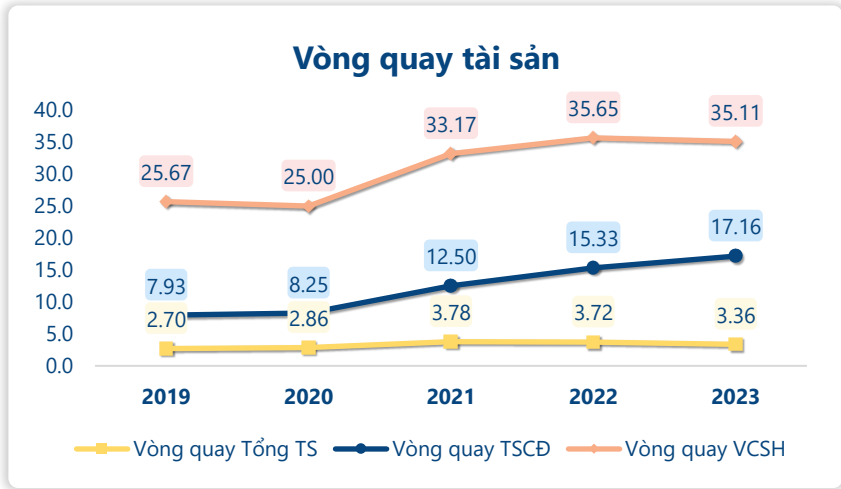
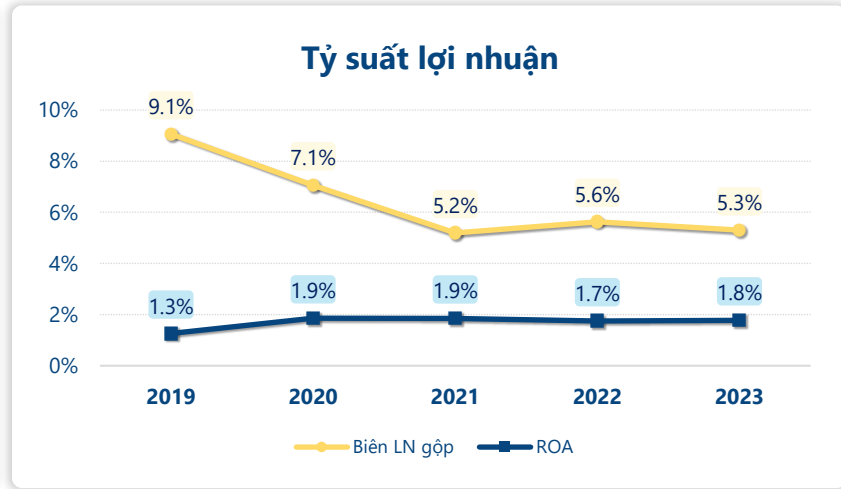
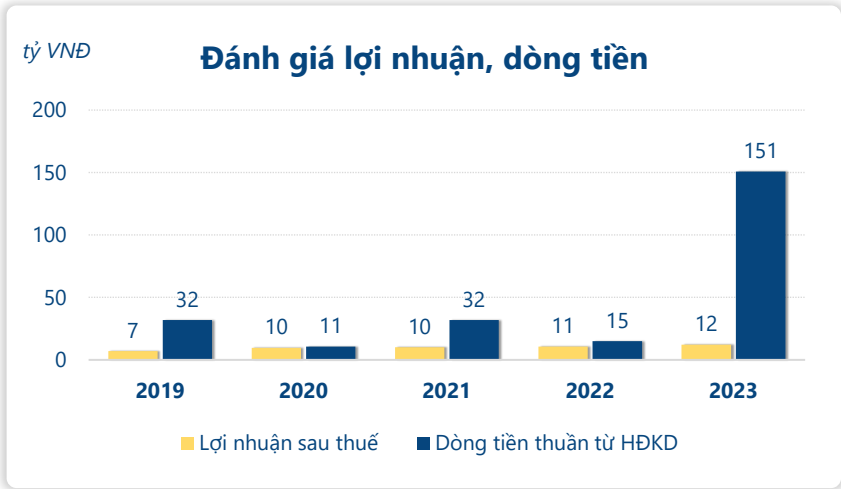


Năm **2023**, F-Score của **CTT** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

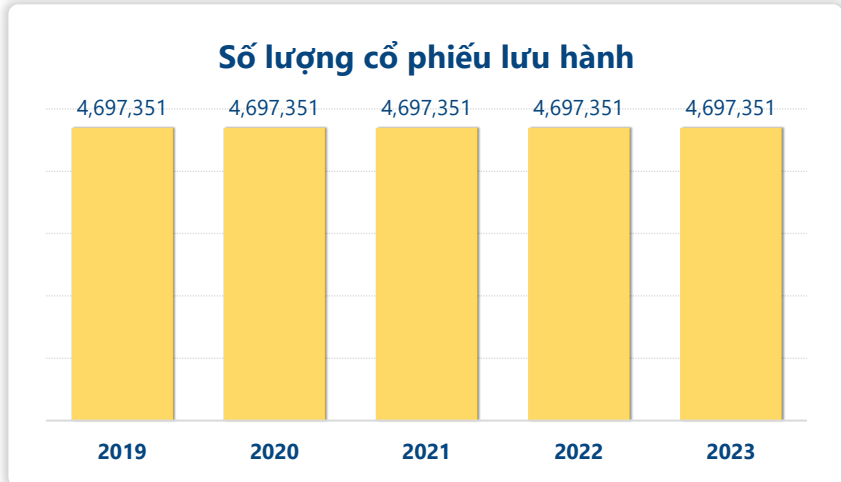
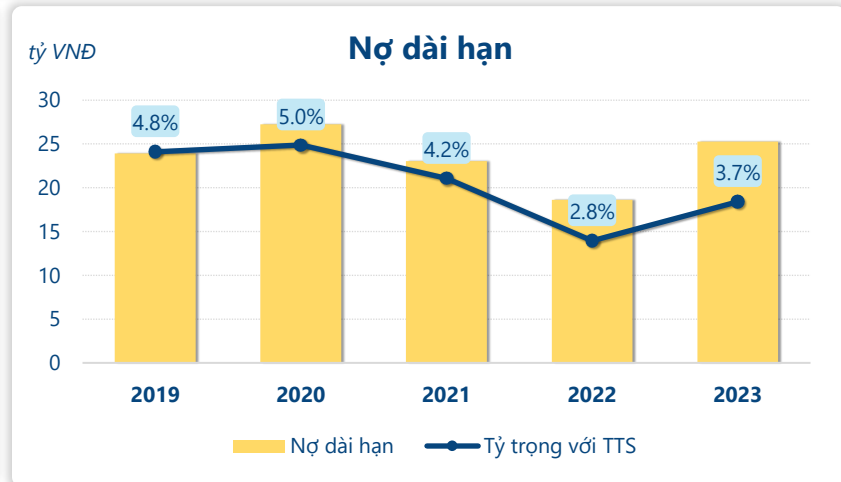
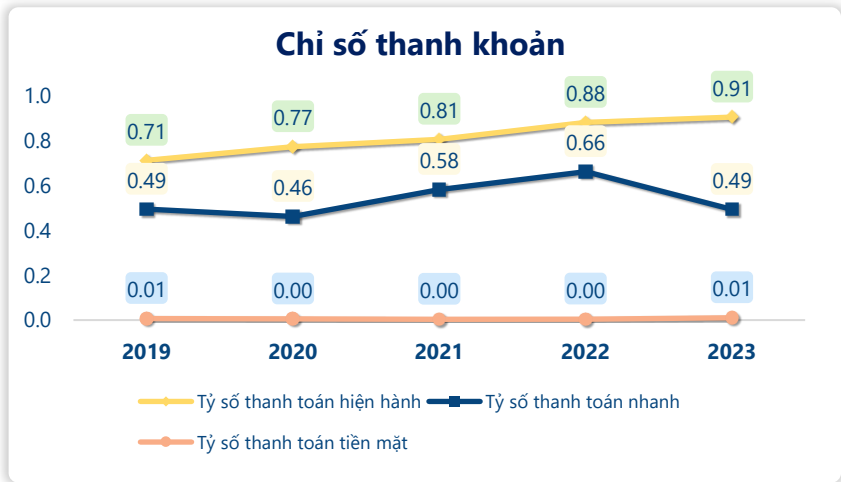
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Chế tạo máy - Vinacomin (HNX: CTT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CTT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>686</b>	<b>668</b>	<b>2.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>538</b>	<b>515</b>	<b>4.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	6.16	2.63	134%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	272	379	-28.2%
Hàng tồn kho	246	128	91.5%
Tài sản ngắn hạn khác	14.0	5.17	170%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>148</b>	<b>152</b>	<b>-2.9%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	128	137	-6.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	19.5	15.1	29.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>620</b>	<b>603</b>	<b>2.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>594</b>	<b>584</b>	<b>1.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	56.1	183	-69.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	489	350	39.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>25.3</b>	<b>18.6</b>	<b>35.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	23.2	16.0	45.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>66.4</b>	<b>64.7</b>	<b>2.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>66.1</b>	<b>63.4</b>	<b>4.2%</b>
Vốn điều lệ	47.0	47.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.35</b>	<b>1.30</b>	<b>-73.3%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,501</b>	<b>1,492</b>	<b>2,069</b>	<b>2,260</b>	<b>2,277</b>
Giá vốn hàng bán	1,365	1,387	1,962	2,133	2,156
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>136</b>	<b>105</b>	<b>107</b>	<b>127</b>	<b>121</b>
Doanh thu HĐTC	0.01	0.02	0.01	0.20	0.12
Chi phí TC	15.1	15.6	15.1	13.6	13.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>15.1</b>	<b>14.1</b>	<b>14.4</b>	<b>13.1</b>	<b>13.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.2	9.31	6.63	16.7	9.56
Chi phí QLDN	74.6	70.2	73.8	81.6	83.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>31.1</b>	<b>10.2</b>	<b>12.0</b>	<b>15.6</b>	<b>15.0</b>
Lợi nhuận khác	-16.9	1.91	0.73	-1.66	0.30
<b>LN trước thuế</b>	<b>14.2</b>	<b>12.1</b>	<b>12.7</b>	<b>14.0</b>	<b>15.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7.01</b>	<b>9.70</b>	<b>10.1</b>	<b>10.6</b>	<b>12.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>7.01</b>	<b>9.70</b>	<b>10.1</b>	<b>10.6</b>	<b>12.1</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.9	10.5	32.0	14.9	151
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.1	-18.3	-13.5	-15.1	-21.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.27	7.08	-19.1	1.22	-126
Tiền đầu kỳ	2.41	2.88	2.21	1.60	2.63
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.47</b>	<b>-0.66</b>	<b>-0.61</b>	<b>1.03</b>	<b>3.53</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.88	2.21	1.60	2.63	6.16